

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __năm hoặc tối thiểu __hợp đồng	
2			tối thiểu __năm hoặc tối thiểu __hợp đồng	
3				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt.

Nội dung đánh giá <i>(Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn)</i>		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
A. YÊU CẦU CHUNG		
- Hàng hóa mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau, thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng, kể từ khi nghiệm thu bàn giao, đưa hàng hóa vào sử dụng và trong thời gian bảo hành nhà thầu có cam kết bảo trì 6 tháng một lần - Nguồn điện sử dụng phù hợp với điện áp Việt Nam. - Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021. - Giấy phép lưu hành hoặc giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế hoặc	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt

giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế (hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa cần có theo Luật định.		
- Máy chính đáp ứng yêu cầu về xuất xứ hàng hóa tại webform trên Hệ thống - Bản kết quả phân loại trang thiết bị y tế hoặc tài liệu tương đương - Các bản cam kết theo Mục 3, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.		
B. YÊU CẦU KỸ THUẬT		
Phần 1: Máy đo áp lực nội sọ		
1. Máy đo áp lực nội sọ		
1.1 Yêu cầu tiêu chuẩn		
Nhà sản xuất máy chính đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc CE hoặc tương đương	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.2 Yêu cầu cấu hình		
* Máy chính có xuất xứ: một trong các nước thuộc nhóm G7 * Máy chính cụ thể là mục: (1, 2) 1. Máy chính: 01 máy 2. Khoan tay: 01 bộ - Kèm phụ kiện tiêu chuẩn gồm: + Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ: 02 bộ + Bộ dây đo áp lực và nhiệt độ nội sọ tại nhu mô não và có chốt cố định trên hộp sọ: 01 bộ + Bộ dây đo áp lực trong não thất bằng phương pháp tạo đường dẫn: 02 bộ + Bộ dây đo áp lực nội sọ và nhiệt độ nội sọ tạo não thất: 01 bộ + Xe đẩy máy: 01 Chiếc + Sách hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh + tiếng Việt): 01 Bộ	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.3 Yêu cầu kỹ thuật		
1. Máy chính - Màn hình màu cảm ứng: ≥ 5.7 inch - Độ phân giải: $\geq 640 \times 480$ pixels - Góc nhìn: $\geq 80^\circ$ - Màn hình hiển thị tối thiểu gồm:	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt

+ Có hiển thị giới hạn ICP thấp, giới hạn ICP cao, giá trị ICP trung bình, giá trị ICP tâm thu, giá trị ICP tâm trương và hiển thị dạng sóng của ICP trung bình trên màn hình. + Có hiển thị thông số nhiệt độ trong não, giới hạn nhiệt độ thấp, giới hạn nhiệt độ cao. - Có thể đo áp lực nội sọ tại nhu mô não hoặc não thất - Có chức năng theo dõi thời gian dây đo áp lực nội sọ trên bệnh nhân. - Có chức năng dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài khi dùng bộ dây đo phù hợp - Có cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh trên màn hình hiển thị. - Có chức năng lưu dữ liệu theo thời gian thực: ≥ 15 ngày - Có chức năng phóng to dạng sóng ICP. 2. Thông số đo: - Dải đo ICP: + Dải đo hiển thị: ≤ -40 mmHg đến ≥ 150 mmHg + Độ phân giải: $\leq +1$ mmHg + Độ chính xác: $\leq \pm 2\%$ (± 2 mmHg) trong dải từ 0 đến ≥ 100 mmHg + Tần số lấy mẫu: ≥ 100 mẫu/s + Thời gian làm mới lại: ≤ 1 s - Dải ICP tâm thu: ≤ -40 mmHg đến $\geq +200$ mmHg - Dải ICP tâm trương: ≤ -50 mmHg đến ≥ 150 mmHg - Độ phân giải (gồm tâm thu và tâm trương): ≤ 1 mmHg - Dải ICT: + Dải đo hiển thị: $\leq +20^{\circ}\text{C}$ đến $\geq +45^{\circ}\text{C}$ + Độ phân giải: $\leq 0,1^{\circ}\text{C}/0,1^{\circ}\text{F}$ + Độ chính xác: $\leq \pm 0,2^{\circ}\text{C}$ từ $\leq 25^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 42^{\circ}\text{C}$; $\leq \pm 0,4^{\circ}\text{C}$ từ $\leq 20^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 25^{\circ}\text{C}$ và từ $\leq 42^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 45^{\circ}\text{C}$ + Thời gian làm mới: ≤ 1 s - Lịch sử lưu trữ: + Chế độ 1: ≥ 24 h dữ liệu thời gian thực + ≥ 14 ngày dữ liệu trung bình + Chế độ 2: ≥ 15 ngày dữ liệu trong thời gian thực - Dữ liệu lưu trữ tối thiểu gồm: ICP, ICT và các sự kiện hoặc tương đương - Pin sạc: + Thời gian sạc: ≤ 6 giờ + Thời gian sử dụng: ≥ 6 giờ 3. Tính năng kỹ thuật của các bộ dây đo (catheter) tối thiểu gồm: - Bộ dây đo (catheter) dạng mềm, có thể uốn cong được, có thể cố định trên sọ não bằng các vít cố định. - Ổn định trong quá trình đo: Sensor độ sai số thấp: $\leq \pm 2$ mmHg trong vòng ≥ 1 tuần - Có các model cho bộ dây đo áp lực nội sọ tương ứng + Bộ dây đo: Dùng đo áp lực nội sọ, đặt trong nhu mô não được cố định trên sọ não bằng chốt cố định + Bộ dây đo: Dùng đo áp lực nội sọ, đặt trong nhu mô não được cố định bằng cách tạo đường hầm + Bộ dây đo: Dùng đo áp lực nội sọ, đặt trong não thất được cố định bằng cách tạo đường hầm + Bộ dây đo: Dùng đo áp lực và nhiệt độ nội sọ, đặt tại nhu mô não được cố định trên sọ não bằng chốt cố định + Bộ dây đo: Dùng đo áp lực và nhiệt độ nội sọ, đặt tại nhu mô não được cố định bằng cách tạo đường hầm	Không đáp ứng	Không đạt
---	---------------	-----------

+ Bộ dây đo: Dùng đo áp lực và nhiệt độ nội sọ, đặt tại não thất được cố định bằng cách tạo đường hầm - Bộ dây đo áp lực nội sọ tại não thất và bộ dây đo áp lực nội sọ và nhiệt độ nội sọ tại não thất đồng thời có chức năng dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài - Đường kính cảm biến áp lực nội sọ ở đầu bộ đo tại nhu mô não: khoảng 0,7 mm - Đường kính cảm biến áp lực nội sọ tại đầu bộ đo não thất khoảng 0,7 mm nằm trong ống dẫn silicon 3 mm - Có chế độ Zero đầu đo cảm biến của catheter bằng nước muối sinh lý giúp đầu đo catheter tương thích với môi trường trong não và đạt được độ chính xác cao - Độ chính xác của phép đo áp lực: $\leq \pm 2\%$ trên dải đo từ 0 đến $\geq 100\text{mmHg}$ - Dải quá áp an toàn: Từ $\leq - 700\text{ mmHg}$ đến $\geq 1250\text{ mmHg}$ - Sai số từ Zero: + $\leq 1\text{mmHg}$ trong suốt 24 giờ đầu tiên tại 37°C + $\leq 2\text{mmHg}$ trong vòng 01 tuần đầu tiên tại 37°C		
Phần 2: Máy hạ thân nhiệt chỉ huy		
1. Máy hạ thân nhiệt chỉ huy		
1.1 Yêu cầu tiêu chuẩn		
Nhà sản xuất máy chính đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc CE hoặc tương đương	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.2 Yêu cầu cấu hình		
* Máy chính có xuất xứ: một trong các nước thuộc nhóm G7 * Máy chính bao gồm các mục: (1) 1. Máy chính: 01 chiếc Kèm phụ kiện tiêu chuẩn gồm: - Dây cáp nối với đầu dò cảm biến nhiệt: 01 chiếc - Bộ dây cáp nối với tấm dán: 01 bộ - Bộ tấm dán hạ thân nhiệt cho trẻ sơ sinh từ 1.8 - 4.5 kg: 01 bộ - Bộ tấm dán hạ thân nhiệt cho bệnh nhân từ 16 – 30 kg: 01 bộ - Bộ tấm dán hạ thân nhiệt cho bệnh nhân từ 31 – 45 kg: 01 bộ - Bộ tấm dán hạ thân nhiệt cho bệnh nhân từ 46 – 60 kg: 01 bộ - Bộ tấm dán hạ thân nhiệt cho bệnh nhân từ 61 – 75 kg: 01 bộ - Bộ phụ kiện bảo dưỡng máy: 01 bộ - Đầu dò cảm biến nhiệt dùng nhiều lần đặt tại hậu môn/thực quản: 02 chiếc - Sách hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh + tiếng Việt): 01 bộ	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.3 Yêu cầu kỹ thuật		
- Hỗ trợ bác sỹ truy vấn: ≥ 10 ca bệnh	Đáp ứng	Đạt

- Có thanh chỉ thị xu hướng nhiệt độ bệnh nhân phản ánh tốc độ thay đổi nhiệt độ. + 1 vạch: Nhiệt độ bệnh nhân không thay đổi hoặc thay đổi $\leq 0.25^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ + 2 vạch: Nhiệt độ bệnh nhân thay đổi từ 0.25°C đến $0.5^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ + 3 vạch: Nhiệt độ bệnh nhân thay đổi từ 0.5°C đến $0.75^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ + 4 vạch: Nhiệt độ bệnh nhân thay đổi từ 0.75°C đến $2^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ + 5 vạch: Nhiệt độ bệnh nhân thay đổi $\geq 2^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ - Có chế độ làm ấm: Lựa chọn bắt đầu chế độ làm ấm tự động hoặc bằng tay - Tốc độ làm ấm: ≤ 0.01 đến $\geq 0.5^{\circ}\text{C}/\text{giờ}$ - Có chế độ điều chỉnh nhiệt độ nước trước - Có chế độ điều khiển bằng tay - Có màn hình chẩn đoán: Cho phép người dùng xem được tốc độ dòng chảy, áp suất, nhiệt độ bệnh nhân và các chỉ số cảm biến nhiệt độ nước riêng lẻ - Có nhật ký sự kiện	Không đáp ứng	Không đạt
Thông số kỹ thuật: *Máy chính - Màn hình màu: $\geq 10.4''$, cảm ứng - Độ phân giải màn hình: $\geq 600 \times 800$ pixels - Các thông số hiển thị trên màn hình tối thiểu gồm: + Có hiển thị nhiệt độ bệnh nhân + Hiển thị xu hướng nhiệt độ bệnh nhân + Hiển thị mực nước + Hiển thị nhiệt độ nước + Hiển thị tốc độ dòng chảy + Hiển thị đồ thị diễn biến điều trị - Chế độ điều trị tối thiểu gồm 2 chế độ: + Kiểm soát thân nhiệt + Hạ thân nhiệt - Công suất gia nhiệt: $\geq 2500 \text{ BTU}/\text{giờ}$ ($\approx 750\text{W}$) - Chất lỏng trong hệ thống: Nước cất hoặc nước tiết trùng - Dung tích bình chứa: $\geq 3,5$ lít - Tốc độ dòng chảy: ≥ 5 lít/phút. - Đầu dò cho bệnh nhân: Tương thích hệ thống - Chân cắm đầu dò nhiệt độ: + Đầu dò nhiệt độ thứ 1 tối thiểu gồm: Điều khiển, theo dõi và cảnh báo. + Đầu dò nhiệt độ thứ 2 tối thiểu gồm: Theo dõi và cảnh báo - Dải hiển thị nhiệt độ bệnh nhân + Từ $\leq 10^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 44^{\circ}\text{C}$ (50°F đến 111.2°F) + Độ tăng tối thiểu gồm: $0,1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$ - Độ chính xác phép đo nhiệt độ bệnh nhân + $\leq \pm 0,4^{\circ}\text{C}$ trong dải từ 10°C đến 32°C + $\leq \pm 0,2^{\circ}\text{C}$ trong dải từ 32°C đến 38°C + $\leq \pm 0,4^{\circ}\text{C}$ trong dải 38°C đến 44°C + Bao gồm $\leq \pm 0,1^{\circ}\text{C}$ đầu dò mở rộng - Dải điều khiển nhiệt độ bệnh nhân + Từ $\leq 32^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 38,5^{\circ}\text{C}$ + Độ tăng tối thiểu gồm: $0,1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$		

- Dải hiển thị nhiệt độ nước + Từ $\leq 3^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 45^{\circ}\text{C}$ + Độ tăng tối thiểu gồm: $1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$ - Dải điều khiển nhiệt độ nước (điều chỉnh bằng tay) + Từ $\leq 4^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 42^{\circ}\text{C}$ + Độ tăng tối thiểu gồm: $0,1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$ - Giới hạn nhiệt độ nước mức cao + Từ $\leq 36^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 42^{\circ}\text{C}$ + Độ tăng tối thiểu gồm: $1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$ - Giới hạn nhiệt độ nước mức thấp + Từ $\leq 4^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 25^{\circ}\text{C}$ + Độ tăng tối thiểu gồm: $1^{\circ}\text{C} / ^{\circ}\text{F}$ - Chế độ cảnh báo: ≥ 2 chế độ cảnh báo - Bảo động chính: ≥ 5 bảo động chính máy sẽ dừng hoạt động cho đến khi được xử lý bao gồm: + Nhiệt độ bệnh nhân cao nhất: $39,5^{\circ}\text{C}$ + Nhiệt độ bệnh nhân thấp nhất: 31°C + Nhiệt độ nước thấp nhất: 3°C + Nhiệt độ nước cao nhất: $42,5^{\circ}\text{C}$ - Chế độ báo động: + Có xuất hiện báo động trên màn hình bằng mã số, tiêu đề cảnh báo, mô tả sự cố và giải pháp khắc phục sự cố - Chế độ cảnh báo: + Có xuất hiện báo động trên màn hình bằng mã số, tiêu đề cảnh báo, mô tả sự cố và giải pháp khắc phục sự cố - Dòng rò: $\leq 300\mu\text{A}$ Tấm dán - Tốc độ dòng chảy cao: Lên tới ≥ 5 lít/phút - Phương thức truyền nhiệt: Dẫn truyền hoặc tương đương - Cấu trúc của tấm dán gồm ≥ 3 lớp, có cách nhiệt ngăn mất nhiệt ra bên ngoài		
Phần 3: Máy đổ khuôn mẫu		
1. Máy đúc bệnh phẩm (Máy đổ khuôn mẫu)		
1.1 Yêu cầu tiêu chuẩn		
Nhà sản xuất máy chính đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FDA hoặc CE hoặc tương đương	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.2 Yêu cầu cấu hình		

* Máy chính có xuất xứ: một trong các nước thuộc nhóm G7 *Máy chính cụ thể là mục: (1) 1. Máy chính: 01 cái 2. Module làm nóng: 01 cái 3. Module làm lạnh: 01 cái 4. Khay bên trái/phải: 02 cái 5. Nắp cho khay bên trái/phải: 02 cái Kèm phụ kiện tiêu chuẩn gồm: - Dao cạo paraffin: 01 cái - Giá giữ kẹp: 01 cái - Bộ lọc bồn paraffin: 01 cái - Sách hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh + tiếng Việt): 01 bộ	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
1.3 Yêu cầu kỹ thuật		
Các khối chức năng: Có thể hoạt động đồng thời hoặc độc lập. Màn hình: Cảm ứng LCD ≥ 5.5 inch hoặc Màn hình LCD, Nút điều khiển hoặc tương đương Khối rót và làm nóng: - Bể chứa paraffin: + Bình chứa paraffin: ≥ 5 lít + Nhiệt độ làm nóng: Từ $\leq 50^{\circ}\text{C}$ tới $\geq 70^{\circ}\text{C}$ - Có khay đựng sáp thải - Có đầu phân phối Paraffin - Điểm lạnh được làm mát bằng thiết bị nhiệt điện (peltier) để làm mát bề mặt xuống: $\pm \leq 5^{\circ}\text{C}$. Khối làm lạnh: + Nhiệt độ làm lạnh: Từ ≤ -10 độ C tới ≥ -3 độ C	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt
C. CÁC YÊU CẦU KHÁC		
- E-HSDT có Biểu mẫu thông tin của hàng hóa dự thầu (đầy đủ ký mã hiệu/nhãn mác, tên nhà sản xuất, nước sản xuất, xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật...) theo yêu cầu tại Mục 3, Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật (nhà thầu kết xuất ra file Excel hoặc Word) phù hợp với thông số kỹ thuật chào thầu và đáp ứng yêu cầu tại mục B bảng này (Bao gồm cả máy chính và toàn bộ các thiết bị phụ trợ) - Catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật chứng nhận về đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng... thể hiện các thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật tại mục B bảng này. - Cung cấp thông tin liên lạc của đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng tại Việt Nam do hãng sản xuất xác đủ điều kiện bảo hành (<i>Trường hợp nhà thầu không cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng</i>). Thông tin tối thiểu gồm: + Tên đơn vị:	Đáp ứng	Đạt
	Không đáp ứng	Không đạt

+ Địa chỉ:		
+ Điện thoại liên hệ:		
+ Email:		

Để phục vụ cho công tác đánh giá về mặt kỹ thuật, đề nghị nhà thầu trình bày, sắp xếp các thư mục đề xuất kỹ thuật như sau:

1. Bảng chào đáp ứng kỹ thuật của hàng hóa dự thầu (*nhà thầu kết xuất ra file Excel hoặc Word*):

STT	Yêu cầu kỹ thuật theo E-HSMT	Đề xuất kỹ thuật của E-HSDT	Tham chiếu tài liệu của nhà thầu	Thông tin khác (nếu có)
A	YÊU CẦU CHUNG			
				
B	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT			
1	Tên hàng hóa STT 1 theo E-HSMT	- Tên hàng hóa: - Model/ kỹ mã hiệu: - Tên thương mại (nếu có) - Hãng sản xuất/ nước sản xuất - Hãng sở hữu: - Số lưu hành của hàng hóa là trang thiết bị y tế;		
	1. Cấu hình			
	Nhà thầu trích dẫn yêu cầu của E-HSMT			
	2. Yêu cầu kỹ thuật			
	Nhà thầu trích dẫn yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT	Nhà thầu chào thông số tương ứng đáp ứng với yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT	Tài liệu.../trang số.../... (Nhà thầu ghi rõ tên tài liệu, số trang tham chiếu và trích dẫn nội dung cụ thể trong tài liệu tham chiếu)	

			thể hiện tính đáp ứng của hàng hóa với yêu cầu của E-HSMT)	
n				

2. Các thư mục phải bày cụ thể, riêng cho mỗi hàng hóa hoặc các hàng hóa cùng hãng sản xuất (hoặc đơn vị phân phối, nhập khẩu), mỗi thư mục phải bao gồm đầy đủ các nội dung sau:

- + STT hàng hóa theo E-HSMT (có thể đặt tên thư mục hoặc tên file)
- + Số đăng ký lưu hành hàng hóa là trang thiết bị y tế
- + Catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật chứng nhận về đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng... của hàng hóa chào thầu.
- + Các tài liệu khác (nếu có)

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp áp dụng để đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất. Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSMT: không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.